

千手
千眼
大悲懺法



Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi sám Pháp

Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)

(Duy Na Xướng)

南無大悲觀世音菩薩 (三遍)

(維那師云)

ná mó dà bēi guān shì yīn pú sà

Tất cả cung kính.

(Chúng Xướng)

一切恭謹。

(眾云)

yī qiè gong jǐn

Nhứt tâm đánh lễ thập phương thường trụ Tam-Bảo. (1 lạy, đứng dậy, xá)

一心頂禮。十方常住三寶。 (一拜起立, 問訊)

yī xīn dīng lǐ shí fāng cháng zhù sān bǎo.

(Duy Na Xướng) **Chư chúng đấng này, đều đều hò-quỳ,**

nghiêm cầm hương hoa như pháp cúng dường. (Xướng)

維那師云 **是諸眾等 各各胡跪**

嚴持香華 如法供養 (眾跪, 手持香花, 云)

Nguyện mây hương hoa này, khắp đầy mười phương cõi,

願此香華雲。遍滿十方界。

yuàn cǐ xiāng huá yún biàn mǎn shí fāng jiè.

Mỗi mỗi cõi chư Phật, vô lượng hương trang nghiêm

一一諸佛土。無量香莊嚴。

yī yī zhū fó dù wú liàng xiāng zhuāng yán.

Khảm đủ đạo Bồ-Tát, thành tựu hương Như-Lai.

具足菩薩道。成就如來香。 (眾同舉首句)

jù zú pú sà dào chéng jiù rú lái xiāng.

Hương hoa con đây khắp mười phương. Dùng làm đài sáng trưng màu nhiệm.

我此香華遍十方。以為微妙光明臺。

wǒ cǐ xiāng huá biàn shí fāng yǐ wéi wéi miào guāng míng tái

Âm-nhạc, hương báu của các trời. Đồ ngon, áo báu của các trời.

諸天音樂天寶香。諸天肴膳天寶衣。

zhū tiān yīn yuè tiān bǎo xiāng zhū tiān yáo shàn tiān bǎo yī

Trần pháp màu chẳng khác nghĩ bàn. Mỗi mỗi trần ra tất cả trần.

不可思議妙法塵。一一塵出一切塵。

bù kě sī yì miào fǎ chén yī yī chén chū yī qiè chén

Mỗi mỗi trần ra tất cả pháp. Xây quây vô ngại lẫn trang nghiêm.

一一塵出一切法。旋轉無闕互莊嚴。

yī yī chén chū yī qiè fǎ xuán zhuǎn wú ài hù zhuāng yán

Khắp đến mười phương trước Tam-bảo. Mười phương pháp giới trước Tam-bảo.

遍至十方三寶前。十方法界三寶前。

biàn zhì shí fāng sān bǎo qián shí fāng fǎ jiè sān bǎo qián

Đều có thân con tu cúng-dường. Mỗi mỗi đều thầy khắp pháp giới.

悉有我身修供養。一一皆悉遍法界。

xī yǒu wǒ shēn xiū gong yang yī yī jiē xī biàn fǎ jiè

Kia kia không tạp không ngăn cản. Tột chốn vị lai làm Phật sự.

彼彼無雜無障闕。盡未來際作佛事。

bǐ bǐ wú zá wú zhàng ài jǐn wèi lái jì zuò fó shì

Khắp xông pháp giới các chúng sinh. Được xông đều phát tâm Bồ-đề.

普熏法界諸眾生。蒙熏皆發菩提心。

pǔ xūn fǎ jiè zhū zhòng sheng méng xūn jiē fā pú tí xīn

Đồng vào vô sinh chứng trí Phật. (Duy Na Xướng)

同入無生證佛智。 (維那師云)

tóng rù wú shēng zhèng fó zhì

Cúng dường rồi, tất cả cung kính. (bái, đứng rồi xá. Chúng quý niệm tán Quán Âm)

供養已一切恭謹。 (拜起, 問訊, 眾胡跪, 同念讚觀音文)

gong yang yǐ yī qiè gong jǐn

Nam Mô Quá Khứ Chánh Pháp Minh Như Lai. Hiện tiền Quán Thế Âm

南無過去正法明如來。現前觀世音菩

ná mó guò qù zhèng fǎ míng rú lái xiàn qián guān shì yīn pú

Bồ-tát. Bậc thành tựu công đức, đủ đại từ bi. Nơi một thân tâm
 薩。成妙功德。具大慈悲。於一身心。

sà chéng miào gong dé jù dà cí bēi yú yī shēn xīn

Hiện ngàn tay mắt, chiếu kiến pháp giới, và hộ trì chúng sanh. Khiến
 現千手眼。照見法界。護持眾生。令發

xiàn qiān shǒu yǎn zhào jiàn fǎ jiè hù chí zhòng sheng ling fā

phát quang đại đạo tâm. Dạy trì Viên Mãn Thần Chú cho xa lìa ác đạo
 廣大道心。教持圓滿神咒。永離惡道。

guǎng dà dào xīn jiào chí yuán mǎn shén zhòu yǒng lí è dào

Được sanh Phật tiền. Những tội nặng vô gián cùng bịnh ác lâm thân,
 得生佛前。無間重愆。纏身惡疾。莫能

dé sheng fó qián wú jiàn zhòng qiān chán shēn è jí mò néng

khó nỗi cứu vớt được cũng đều khiến tiêu trừ. Tam muội biện tài, sự
 救濟。悉使消除。三昧辯才。現生求

jiù jì xī shǐ xiāo chú sān mèi biàn cái xiàn shēng qiú

mong cầu hiện tại đều được thành tựu. Quyết định chẳng nghi.

願。皆令果遂。決定無疑。能使速獲三

yuán jiē lìng guǒ suì jué dìng wú yí néng shǐ sù huò sān

Khiến mau được ba thừa và sớm lên quả Phật, sức oai thần lực khen
乘。早登佛地。威神之力。歎莫能窮。

chéng zǎo dēng fó dì wēi shén zhī lì tàn mò néng qióng

ngợi chẳng hay cùng; cho nên con nhất tâm quy mạng đánh lễ (1 lạy)

故我一心歸命頂禮。(拜起, 問訊)

gù wǒ yī xīn guī mìng dīng lǐ

Nhứt tâm đánh lễ Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn (3 xưng, 3 lạy, quán)

一心頂禮本師釋迦牟尼世尊。(三稱三拜, 想云)

yī xīn dīng lǐ běn shī shì jiā móu ní shì zūn

Năng lễ, sở lễ, tánh không tịch,

Ngã thử đạo tràng như đế châu,

Ngã thân ảnh hiện (danh hiệu Phật),

Cảm ứng đạo giao nan tư nghị.

(danh hiệu Phật) ảnh hiện trung.

Đầu diện tiếp túc qui mạng lễ.

能體所禮性空寂。

感應道交難思議。

我此道場如帝珠。

(如來名號)影現中。

我身影現(如來名號)前。頭面接足歸命禮。

Nhứt tâm đánh lễ Tây phương Cực Lạc thế giới A Di Đà Thế Tôn

一心頂禮西方極樂世界阿彌陀世尊。

yī xīn dīng lǐ xī fāng jí là shì jiè ē mí tuó shì zūn

Nhứt tâm đảnh lễ Quá khứ vô lượng ức kiếp Thiên Quang Vương Tĩnh
 一心頂禮過去無量億劫千光王靜住世
 yī xīn dīng lǐ guò qù wú liàng yì jié qiān guāng wáng jìng zhù shì

Trụ Thế Tôn

尊。

zūn

Nhứt tâm đảnh lễ Quá khứ cửu thập cửu ức Căn Già Sa chư Phật Thế
 一心頂禮過去九十九億殞伽沙諸佛世
 yī xīn dīng lǐ guò qù jiǔ shí jiǔ yì qíng jiā shā zhū fó shì

Tôn

尊。

zūn

Nhứt tâm đảnh lễ Quá khứ vô lượng kiếp Chánh Pháp Minh Thế Tôn
 一心頂禮過去無量劫正法明世尊。

yī xīn dīng lǐ guò qù wú liàng jié zhèng fǎ míng shì zūn

Nhứt tâm đảnh lễ Thập phương nhứt thiết chư Phật Thế Tôn
 一心頂禮十方一切諸佛世尊。(拜起, 問訊)

yī xīn dīng lǐ shí fāng yī qiè zhū fó shì zūn

Nhứt tâm đảnh lễ Hiền kiếp thiên Phật, tam thế nhứt thiết chư Phật

一心頂禮賢劫千佛三世一切諸佛世

yī xīn dǐng lǐ xián jié qiān fó sān shì yī qiè zhū fó shì

Thế Tôn

尊。

zūn

Nhứt tâm đảnh lễ Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà ra ni

一心頂禮廣大圓滿無礙大悲心大陀羅

yī xīn dǐng lǐ guǎng dà yuán mǎn wú ài dà bēi xīn dà tuó luó

thần diệu chương cú (3 xưng, 3 lạy, quán)

尼神妙章句。(三稱, 三拜, 想云)

ní shén miào zhāng jù

Pháp tánh như không bất khả kiến.

Thường trụ pháp bảo nan tư nghị.

Ngã kim tam nghiệp như pháp thỉnh.

Duy nguyện hiển hiện thọ cúng dường.

法性如空不可見， 常住法寶難思議，
我今三業如法請， 惟願顯現受供養

Nhứt tâm đảnh lễ Quán Âm sở thuyết chư đà ra ni cập thập phương
 一心頂禮觀音所說諸陀羅尼及十方三
 yī xīn dīng lǐ guān yīn suǒ shuō zhū tuó luó ní jí shí fāng sān

tam thể nhứt thiết tôn Pháp

世一切尊法。(拜起, 問訊)

shì yī qiè zūn fǎ

Chân không pháp tánh như hư không.
 Thường trụ Tam-bảo nan tư nghị.
 Ngã thân ảnh hiện pháp bảo tiền.
 Nhất tâm như pháp quy mạng lễ.

真空法性如虛空
 我身影現法寶前

常住法寶難思議
 一心如法歸命禮

Nhứt tâm đảnh lễ Thiên thủ thiên nhãn, đại từ đại bi Quán Thế Âm Tự
 一心頂禮千手千眼大慈大悲觀世音自
 yī xīn dīng lǐ qiān shǒu qiān yǎn dà cí dà bēi guān shì yīn zì

Tại Bồ-tát Ma-ha-tát (3 xưng 3 lạy, quán).

在菩薩摩訶薩。(三稱, 三拜, 想云)

zài pú sà mó hē sà

Năng lễ, sở lễ, tánh không tịch,
 Ngã thủ đạo tràng như đế châu,

Cảm ứng đạo giao nan tư nghị.
 Đại Bi Bồ Tát ảnh hiện trung.

Ngã thân ảnh hiện Đại Bi tiền,

Vị cầu diệt chướng tiếp túc lễ.

能體所禮性空寂。

感應道交難思議。

我此道場如帝珠。

大悲菩薩影現中。

我身影現大悲前。

為求滅障接足禮。

Nhứt tâm đảnh lễ Đại Thế Chí Bồ-tát Ma-ha-tát

一心頂禮大勢至菩薩摩訶薩。

yī xīn dǐng lǐ dà shì zhì pú sà mó hē sà

Nhứt tâm đảnh lễ Tổng Trì Vương Bồ-tát Ma-ha-tát

一心頂禮總持王菩薩摩訶薩。

yī xīn dǐng lǐ zǒng chí wáng pú sà mó hē sà

Nhứt tâm đảnh lễ Nhật Quang Bồ-tát, Nguyệt Quang Bồ-tát ma ha

一心頂禮日光菩薩。月光菩薩。摩訶

yī xīn dǐng lǐ rì guāng pú sà yuè guāng pú sà mó hē

tát

薩。

sà

Nhứt tâm đảnh lễ Bảo Vương Bồ-tát, Dược Vương Bồ-tát, Dược

一心頂禮寶王菩薩。藥王菩薩。藥上

yī xīn dīng lǐ bǎo wáng pú sà yào wáng pú sà yào shàng

Thượng Bồ-tát Ma-ha-tát

菩薩。摩訶薩。

pú sà mó hē sà

Nhứt tâm đảnh lễ Hoa Nghiêm Bồ-tát, Đại Trang Nghiêm Bồ-tát, Bảo

一心頂禮華嚴菩薩。大莊嚴菩薩。寶

yī xīn dīng lǐ huá yán pú sà dà zhuāng yán pú sà bǎo

Tạng Bồ-tát Ma-ha-tát (1 lạy)

藏菩薩。摩訶薩。

zàng pú sà mó hē sà

Nhứt tâm đảnh lễ Đức Tạng Bồ-tát, Kim Cang Tạng Bồ-tát, Hư Không

一心頂禮德藏菩薩。金剛藏菩薩。虛

yī xīn dīng lǐ dé zàng pú sà jīn gāng zàng pú sà xū

Tạng Bồ-tát Ma-ha-tát。

空藏菩薩。摩訶薩。

kōng zàng pú sà mó hē sà

Nhứt tâm đảnh lễ Di Lạc Bồ-tát, Phổ Hiền Bồ-tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ-

一心頂禮彌勒菩薩。普賢菩薩。文殊

yī xīn dǐng lǐ mí lè pú sà pǔ xián pú sà wén shū

tát Ma-ha-tát。

師利菩薩。摩訶薩。

shī lì pú sà mó hē sà

Nhứt tâm đảnh lễ Thập phương tam thế nhứt thiết Bồ-tát Ma-ha-tát

一心頂禮十方三世一切菩薩摩訶薩。

yī xīn dǐng lǐ shí fāng sān shì yī qiè pú sà mó hē sà

Nhứt tâm đảnh lễ Ma ha Ca Diếp tôn giả vô lượng vô số đại thanh văn

一心頂禮摩訶迦葉無量無數大聲聞

yī xīn dǐng lǐ mó hē jiā yè wú liàng wú shù dà shēng wén

tǎng (lạy, đứng dậy, rồi xá)

僧。 (拜起, 問訊)

Sēng

Nhứt tâm đảnh lễ Xiển Thiên Thai giáo quán Tứ Minh Tôn Giả Pháp Trí

一心頂禮闡天台教觀四明尊者法智大

yī xīn dǐng lǐ chǎn tiān tái jiào guān sì míng zūn zhě fǎ zhì dà

Đại Sư (lạy, đứng dậy, rồi xá)

師。 (拜起, 問訊)

shī.

Nhứt tâm đại vị Thiện Tra Phạm Ma, Cù Bà Già thiên tử, Hộ thế

一心代為善叱梵摩瞿婆伽天子。護世

yī xīn dài wéi shàn chì fàn mó qú pó jiā tiān zǐ hù shì

Tứ Vương, thiên long bát bộ, Đồng Mục thiên nữ, Hư không thần,

四王。天龍八部。童目天女。虛空神。

sì wáng tiān lóng bā bù tóng mù tiān nǚ xū kōng shén

giang hải thần, tuyền nguyên thần, hà chiếu thần, dược thảo thọ lâm

江海神。泉源神。河沼神。藥草樹林

jiāng hǎi shén quán yuán shén hé zhǎo shén yào cǎo shù lín

thần, xá trạch thần, thủy thần, hỏa thần, phong thần, thổ thần, sơn

神。舍宅神。水神。火神。風神。土神。

shén shě zhái shén shuǐ shén huǒ shén fēng shén tǔ shén

thần, thạch thần, cung điện thần, tịnh thủ hộ trì chú nhứt thiết thiên,

山神。地神。宮殿神等。及守護持咒。

shān shén de shén gong diàn shén děng jí shǒu hù chí zhòu

long, quĩ thần cập các quyển thuộc đảnh lễ Tam Bảo (1 lạy, đứng, xá)

一切天龍鬼神各及眷屬。頂禮三寶。

yī qiè tiān lóng guǐ shén gè jí juàn shǔ dǐng lǐ sān bǎo

(chúng quy, Duy-na xướng lễ)

(一拜起, 立, 問訊) (眾跪; 維那師云)

Kinh nói: Nếu có vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di, hay đồng nam, đồng nữ nào, muốn tụng trì chú này, trước tiên phải phát tâm đại từ đại bi đối với chúng sanh và sau đây y theo tôi mà phát nguyện:

經云。若有比丘。比丘尼。優婆塞。優婆夷。童男童女。欲誦持者。於諸眾生。起慈悲心。先當從我，發如是願。

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm. Nguyện con mau biết tất cả pháp.

南無大悲觀世音，願我速知一切法。

ná mó dà bēi guān shì yīn yuàn wǒ sù zhī yī qiè fǎ

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm. Nguyện con sớm được mắt trí huệ.

南無大悲觀世音，願我早得智慧眼。

ná mó dà bēi guān shì yīn yuàn wǒ zǎo dé zhì huì yǎn

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm. Nguyện con mau độ các chúng sanh.

南無大悲觀世音，願我速度一切眾。

ná mó dà bēi guān shì yīn yuàn wǒ sù dù yī qiè zhòng

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm. Nguyện con sớm được phương tiện khéo.

南無大悲觀世音，願我早得善方便。

ná mó dà bēi guān shì yīn yuàn wǒ zǎo dé shàn fang biàn

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm. Nguyện con mau lên thuyền bát nhã.

南無大悲觀世音，願我速乘般若船。

ná mó dà bēi guān shì yīn yuàn wǒ sù chéng bō rě chuán

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm. Nguyện con sớm được qua biển khổ.

南無大悲觀世音，願我早得越苦海。

ná mó dà bēi guān shì yīn yuàn wǒ zǎo dé yuè kǔ hǎi

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm. Nguyện con mau được đạo giới định.

南無大悲觀世音，願我速得戒定道。

ná mó dà bēi guān shì yīn yuàn wǒ sù dé jiè dìng dào

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm. Nguyện con sớm lên non Niết Bàn.

南無大悲觀世音，願我早登涅槃山。

ná mó dà bēi guān shì yīn yuàn wǒ zǎo dēng niè pán shān

Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm. Nguyện con mau về nhà vô vi.

南無大悲觀世音，願我速會無為舍。

ná mó dà bēi guān shì yīn yuàn wǒ sù huì wú wéi shě

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm. Nguyện con sớm đồng tâm pháp tánh.

南無大悲觀世音，願我早同法性身。

ná mó dà bēi guān shì yīn yuàn wǒ zǎo tóng fǎ xìng shēn

Nếu con hướng về nơi non đao, non đao tức thời liền sụp đổ.

我若向刀山。刀山自摧折。

wǒ ruò xiàng dāo shān dāo shān zì cuī zhé

Nếu con hướng về lửa nước sôi, nước sôi, lửa cháy tự khô tắt.

我若向火湯。火湯自枯竭。

wǒ ruò xiàng huǒ tang huǒ tāng zì kū jié

Nếu con hướng về cõi địa ngục, địa ngục liền mau tự tiêu tan.

我若向地獄。地獄自消滅。

wǒ ruò xiàng dì yuè dì yuè zì xiāo miè

Nếu con hướng về loài ngạ quỷ, ngạ quỷ liền được tự no đủ.

我若向餓鬼。餓鬼自飽滿。

wǒ ruò xiàng è guǐ è guǐ zì bǎo mǎn

Nếu con hướng về chúng Tu La, Tu La tâm ác tự điều phục.

我若向修羅。惡心自調伏。

wǒ ruò xiàng xiū luó è xīn zì diào fú

Nếu con hướng về các súc sanh, súc sanh tự được trí huệ lớn.

我若向畜生。自得大智慧。

Wǒ ruò xiàng chù sheng zì dé dà zhì huì

Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát (10 lần)

南無觀世音菩薩。 (十聲)

ná mó guān shì yīn pú sà

Nam mô A Di Đà Phật (10 lần) (1 lạy, đứng dậy, xá) (chủ lễ xướng)

南無阿彌陀佛。 (十聲) (拜下, 起立, 問訊) (主者舉)

ná mó ē mí tuó fó.

Quán Thế Âm Bồ tát lại bạch Phật rằng: – Bạch đức Thế Tôn, nếu

觀世音菩薩。白佛言。世尊。若諸眾

guān shì yīn pú sà bái fó yán shì zūn ruò zhū zhòng

chúng sanh nào tụng trì thần chú Đại Bi mà còn bị đọa vào 3 đường

生。誦持大悲神咒。墮三惡道者。我誓

Sheng sòng chí dà bēi shén zhòu duò sān è dào zhě wǒ shì

ác, tôi thề không thành chánh giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, nếu

不成正覺。誦持大悲神咒。若不生諸

Bù chéng zhèng jué sòng chí dà bēi shén zhòu ruò bù shēng zhū

không được sanh về các cõi Phật, tôi thề không thành chánh giác.

佛國者。我誓不成正覺。誦持大悲神

fó guó zhě wǒ shì bù chéng zhèng jué sòng chí dà bēi shén

Tụng trì thần chú Đại Bi, nếu không được vô lượng tam muội biện tài,

咒。若不得無量三昧辯才者。我誓不

zhòu ruò bù dé wú liàng sān mèi biàn cái zhě wǒ shì bù

tôi thề không thành chánh giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự

成正覺。誦持大悲神咒於現在生中。

chéng zhèng jué sòng chí dà bēi shén zhòu yú xiàn zài shēng zhōng

mong cầu trong đời hiện tại nếu không được vừa ý, thì chú này không

一切所求若不果遂者。不得為大悲心

yī qiè suǒ qiú ruò bù guǒ suì zhě bù dé wéi dà bēi xīn

được gọi là Đại Bi Tâm Đà Ra Ni. Khi đức Quán Thế Âm Bồ Tát nói lời

陀羅尼也。乃至說是語已。於眾會

tuó luó ní yě nǎi zhì shuō shì yǔ yǐ yú zhòng huì

ấy rồi, liền ở trước chúng hội, chấp tay đứng thẳng, đối với chúng

前。合掌正住。於諸眾生。起大悲心開

qián hé zhǎng zhèng zhù yú zhū zhòng shēng qǐ dà bēi xīn kāi

sanh khởi lòng từ bi, nở mặt mỉm cười, nói chương cú màu nhiệm

顏含笑。即說如是廣大圓滿無礙大悲

yán hán xiào jí shuō rú shì guǎng dà yuán mǎn wú ài dà bēi

Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà Ra Ni rằng:

心大陀羅尼。神妙章句。陀羅尼曰。

xīn dà tuó luó ní shén miào zhāng jù tuó luó ní yuē

Nam-mô hắc ra đát na, đá ra dạ da. Nam-mô a rị da, bà lô Yết-đế, thước bát ra da, bồ đề tát đỏa bà da. Ma-ha-tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa. Nam-mô tát kiết lật đỏa, y mông a rị da bà lô Yết-đế, thất Phật ra lãng đà bà. Nam-mô na ra cần trì hê rị, ma ha bàn đả sa mế, tát bà a tha đậu du bằng, a thê dụng, tát bà tát đả, na ma bà đà, ma phạt đặc đậu, đát điệt tha. Án a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dụng, câu lô câu lô kiết mông, độ lô độ lô phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Ma mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tát rị tát rị, tô rô tô rô, bồ đề dạ, bồ đề dạ, bồ đà dạ, bồ đà dạ, di đế rị dạ, na ra cần trì, địa rị sắt ni na, ba dạ ma na ta-bà ha, tát đà dạ ta-bà ha. Ma ha tát đà dạ ta-bà ha. Tát đà du nghệ thất bàn ra dạ ta-bà ha. Na ra cần trì ta-bà ha. Ma ra na ra ta-bà ha. Tát ra tăng a mục khư da, ta-bà ha. Ta-bà ma ha, a tát đà dạ ta-bà ha. Giả kiết ra a tát đà dạ ta-bà ha. Ba đà ma kiết tát đà dạ ta-bà ha. Na ra cần trì bàn đà ra dạ ta-bà ha. Ma bà rị thắng yết ra dạ, ta-bà ha. Nam-mô hắc ra đát na đả ra dạ da. Nam-mô a rị da bà lô Yết-đế thước bàn ra dạ, ta-bà ha. Án tát điệt đô mạn đả ra bạt đà dạ ta-bà ha.

南無喝囉怛那哆	NA MWO HE LA DA NWO DWO
囉夜耶	LA YE YE
南無阿唎耶	NA MWO E LI YE
婆盧羯帝爍鉢囉耶	PWO LU JYE DI SHAU BWO LA YE
菩提薩埵婆耶	PU TI SA TWO PE YE
摩訶薩埵婆耶	MWO HE SA TWO PE YE
摩訶迦盧尼迦耶	MWO HE JYA LU NI JYA YE
唵	NAN
薩皤囉罰曳	SA PAN LA FA YE
數怛那怛寫	SWO DA NWO DA SYE
南無悉吉慄埵伊	NA MWO SYI JI LI TWO YI
蒙阿唎耶	MENG E LI YE
婆盧吉帝室佛囉	PE LU JI DI SHR FWO LA
楞馱婆	LENG TWO PE
南無那囉謹墀	NA MWO NWO LA JIN CHR
醯利摩訶皤哆沙咩	SYI LI MWO HE PAN DWO SA MYE
薩婆阿他豆輸朋	SA PE E TWO DOU SHU PENG
阿逝孕	E SHR YUN
薩婆薩哆那摩婆薩哆	SA PE SA DWO NA MWO PE SA DWO

那摩婆伽	NA MWO PE CHYE
摩罰特豆	MWO FA TE DOU
怛姪他	DA JR TWO
唵	NAN
阿婆盧醯	E PE LU SYI
盧迦帝	LU JYA DI
迦羅帝	JYA LA DI
夷醯唎	YI SYI LI
摩訶菩提薩埵	MWO HE PU TI SA TWO
薩婆薩婆	SA PE SA PE
摩囉摩囉	MWO LA MWO LA
摩醯摩醯唎馱孕	MWO SYI MWO SYI LI TWO YUN
俱盧俱盧羯蒙	JYU LU JYU LU JYE MENG
度盧度盧罰闍耶帝	DU LU DU LU FA SHE YE DI
摩訶罰闍耶帝	MWO HE FA SHE YE DI
陀囉陀囉	TWO LA TWO LA
地唎尼	DI LI NI
室佛囉耶	SHR FWO LA YE
遮囉遮囉	JE LA JE LA

摩麼罰摩囉

MWO MWO FA MWO LA

穆帝隸

MU DI LI

伊醯伊醯

YI SYI YI SYI

室那室那

SHR NWO SHR NWO

阿囉唵佛囉舍利

E LA SHEN FWO LA SHE LI

罰沙罰參

FA SHA FA SHEN

佛囉舍耶

FWO LA SHE YE

呼嚧呼嚧摩囉

HU LU HU LU MWO LA

呼嚧呼嚧醯利

HU LU HU LU SYI LI

娑囉娑囉

SWO LA SWO LA

悉唎悉唎

SYI LI SYI LI

蘇嚧蘇嚧

SU LU SU LU

菩提夜菩提夜

PU TI YE PU TI YE

菩馱夜菩馱夜

PU TWO YE PU TWO YE

彌帝唎夜

MI DI LI YE

那囉謹墀

NWO LA JIN CHR

地利瑟尼那

DI LI SHAI NI NWO

波夜摩那

PE YE MWO NOW

娑婆訶	SWO PE HE
悉陀夜	SYI TWO YE
娑婆訶	SWO PE HE
摩訶悉陀夜	MWO HE SYI TWO YE
娑婆訶	SWO PE HE
悉陀喻藝	SYI TWO YU YI
室幡囉耶	SHR PAN LA YE
娑婆訶	SWO PE HE
那囉謹墀	NWO LA JIN CHR
娑婆訶	SWO PE HE
摩囉那囉	MWO LA NWO LA
娑婆訶	SWO PE HE
悉囉僧阿穆佉耶	SYI LU SENG E MU CHYWE YE
娑婆訶	SWO PE HE
娑婆摩訶阿悉陀夜	SWO PE MWO HE E SYI TWO YE
娑婆訶	SWO PE HE
者吉囉阿悉陀夜	JE JI LA E SYI TWO YE
娑婆訶	SWO PE HE
波陀摩羯悉陀夜	BWO TWO MWO JYE SYI TWO YE

娑婆訶	SWO PE HE
那囉謹墀皤伽囉耶	NWO LA JIN CHR PAN CHYE LA YE
娑婆訶	SWO PE HE
摩婆利勝羯囉夜	MWO PE LI SHENG JYE LA YE
娑婆訶	SWO PE HE
南無喝囉怛那哆	NA MWO HE LA DA NWO DWO
囉夜耶	LA YE YE
南無阿唎耶	NA MWO E LI YE
婆嚧吉帝	PWO LU JYE DI
爍皤囉夜娑婆訶	SHAU PAN LA YE WO E LI YE
唵	NAN
悉殿都	SYI DYAN DU
漫多囉	MAN DWO LA
跋陀耶	BA TWO YE
娑婆訶	SWO PE HE

Quán Thế Âm Bồ Tát thuyết chú xong, cõi đất 6 phen biến động, trời
 觀世音菩薩。說此咒已。大地六變震

guān shì yīn pú sà shuō cǐ zhòu yǐ dà dì liù biàn zhèn

mưa hoa báu rơi xuống rải rác, 10 phương chư Phật thấy đều vui
 動。天雨寶花。繽紛而下。十方諸佛。

dòng. Tiān yǔ bǎo huā bīn fēn ér xià shí fāng zhū fó

mừng, thiên ma ngoại đạo sợ dựng lông tóc, tất cả chúng hội đều

悉皆歡喜。天魔外道。恐怖毛豎。一切

xī jiē huān xǐ tiān mó wài dào kǒng bù máo shù yī qiè

được quả chứng. Hoặc có vị chứng quả tu đà hoàn, hoặc có vị chứng

眾會。皆獲果證。或得須陀洹果。或得

zhòng huì jiē huò guǒ zhèng huò dé xū tuó huán guǒ huò dé

quả Tư đà hàm, hoặc có vị chứng quả A Nam hàm, có vị chứng quả A

斯陀含果。或得阿那含果。或得阿羅

sī tuó hán guǒ huò dé ā nà hán guǒ huò dé ā luó

La Hán, hoặc có vị chứng quả sơ địa, nhị địa, tam địa, tứ địa, ngũ địa

漢果。或得一地二地三四五地乃至十

hàn guǒ huò dé yī dì èr de sān sì wǔ dì nǎi zhì shí

cho đến thập địa, vô lượng chúng sanh đồng phát lòng Bồ Đề.

地者。無量眾生。發菩提心。

dì zhě Wú liàng zhòng sheng fā pú tí xīn

(lạy, xong niệm thầm, quán tưởng:)

**Con và chúng sinh, vô thủy thường bị ba nghiệp sáu căn tội nặng
ngăn chướng, chẳng thấy chư Phật, chẳng biết nẻo ra, chỉ thuận
sinh tử, chẳng biết lý màu. Con nay tuy biết, còn cùng chúng sinh
đồng bị tất cả tội nặng ngăn chướng, nay đối trước Phổ-Hiền và
mười phương Phật, khắp vì chúng sinh, quy mạng sám hối, duy
nguyện gia hộ khiến chướng tiêu diệt.** (niệm xong đứng dậy, chấp tay và
xướng)

(拜下默念想云)

**我及眾生。無始常為。三業六根。
重罪所障。不見諸佛。不知出要。
但順生死。不知妙理。我今雖知。
猶與眾生。同為一切。眾罪所障。
今對觀音。十方佛前。普為眾生。
歸命懺悔。唯願加護。令障消滅。**

(念已 起立, 合掌唱云:)

Con nay khắp vì bốn ân ba cõi pháp giới chúng sanh

普為四恩三有。法界眾生。

pǔ wèi sì ēn sān yǒu fǎ jiè zhòng sheng

tất nguyện đoạn trừ ba chướng quy mạng sám hối

悉願斷除三障。歸命懺悔。

xī yuàn duàn chú sān zhàng guī mìng chàn huǐ

(Xướng rồi năm vóc gieo đất, tâm lại tưởng rằng:)

Con và chúng sanh, từ vô thủy đến nay, do ái kiến mà trong kể ngã hơn, ngoài thêm bạn dữ, chẳng mừng theo một chút việc lành của người, duy khắp ba nghiệp rộng tạo các tội, việc tuy chẳng nhiều tâm ác khắp bủa, ngày đêm nối nhau, không có hở dứt, che dấu lỗi lầm chẳng muốn người biết, chẳng sợ đường dữ, không hổ không thẹn, bác không nhân quả, nên từ ngày nay sâu tin nhân quả, sanh hổ thẹn nhiều, sanh sợ sệt lớn, phát lồ sám hối, dứt tâm nối nhau, phát tâm Bồ-đề, dứt dữ tu lành, siêng răn ba nghiệp đối tội nặng xưa, mừng theo một chút việc lành của phàm thánh, nhớ mười phương Phật có phước huệ lớn, hay cứu vớt con và các chúng sanh, từ hai biển sanh tử, đến bờ ba đức. Từ vô thủy đến nay, chẳng biết các pháp bốn tánh trống rỗng vắng tạo nhiều việc dữ, nay biết rỗng vắng, vì cầu Bồ-đề, vì độ chúng sanh, rộng tu các việc lành, khắp dứt các dữ, cúi xin chư Phật, từ bi nhiếp thọ. (quán xong, chúng quỳ và xướng)

(唱已，五体投地，心復念云:)

我與眾生。無始來今。由愛見故。

內計我人。外加惡友。不隨喜他。

一毫之善。唯遍三業。廣造眾罪。

事雖不廣。惡心遍佈。晝夜相續。
 無有間斷。覆諱過失。不欲人知。
 不畏惡道。無慚無愧。撥無因果。
 故於今日。深信因果。生重慚愧。
 生大怖畏。發露懺悔。斷相續心。
 發菩提心。斷惡修善。勤策三業。
 翻昔重過。隨喜凡聖。一毫之善。
 念十方佛。有大福慧。能救拔我。
 及諸眾生。從二死海。置三德岸。
 從無始來。不知諸法。本性空寂。
 廣造眾惡。今知空寂。為求菩提。
 為眾生故。廣修諸善。遍斷眾惡。
 惟願觀音。慈悲攝受。 (觀已，眾跪唱云)

Chí tâm sám hối. Đệ tử chúng con cùng pháp giới chúng sanh hiện

至心懺悔弟子眾等與法界一切眾生

zhì xīn chàn huǐ dì zǐ zhòng děng yǔ fǎ jiè yī qiè zhòng sheng

tiền nhất tâm vốn đủ ngàn pháp, đều có thần lực

現前一心。本具千法。皆有神力。

xiàn qián yī xīn běn jù qiān fǎ jiē yǒu shén lì

cùng với trí minh, trên đồng tâm Phật, dưới đồng hàm thức.

及以智明。上等佛心。下同含識。

jí yǐ zhì míng shàng děng fó xīn xià tóng hán shí

Vô thủy ám động che chướng tịnh minh, xúc sự liền bị hôn mê,

無始闇動。障此靜明。觸事昏迷。

wú shǐ àn dòng zhàng cǐ jìng míng chù shì hūn mí

mống tâm liền bị trói buộc. Trong pháp bình đẳng, khởi tưởng ta

舉心縛著。平等法中。起自他想。

jǔ xīn fù zhe píng děng fǎ zhōng qǐ zì tā xiǎng

người. Ái kiến làm gốc, thân miệng làm duyên, ở trong ba cõi tội nào

愛見為本。身口為緣。于諸有中。

ài jiàn wéi běn shēn kǒu wéi yuán yú zhū yǒu zhòng

cũng tạo, 10 ác 5 nghịch, báng pháp báng người,

無罪不造。十惡五逆。謗法謗人。

wú zuì bù zào shí è wǔ nì bàng fǎ bàng rén

phá giới phá trai, hủy tháp hoại chùa, trộm vật Tăng kỳ,

破戒破齋。毀塔壞寺。偷僧祇物。

pò jiè pò zhāi huǐ tā huài sì tōu sēng qí wù

như tịnh phạm hạnh, xâm tổn ẩm thực, tài vật của thường trụ.

污淨梵行。侵損常住。飲食財物。

wū jìng fàn xíng qīn sǔn cháng zhù yǐn shí cái wù

Ngàn Phật xuất thế không thông sám hối. Những tội như thế

千佛出世。不通懺悔。如是等罪。

qiān fó chū shì bù tōng chàn huǐ rú shì děng zuì

vô lượng vô biên, xả hình mệnh này

無量無邊。捨茲形命。

wú liàng wú biān shě zī xíng mìng

đáng đọa tam đồ chịu trăm vạn khổ. Hiện ngay đời nay

合墮三塗。備嬰萬苦。復于現世。

hé duò sān tú bèi yīng wàn kǔ fù yú xiàn shì

xúc não đâm bản, bệnh tật trói buộc, duyên ngoài bức bách,

眾惱交煎。或惡疾縈纏。他緣逼迫。

zhòng nǎo jiāo jiān huò è jí yīng chán tā yuán bī pò

chướng ngại đạo pháp, chẳng được huân tu.

障于道法。不得熏修。

zhàng yú dào fǎ bù dé xūn xiū

Nay gặp đại bi viên mãn thần chú, sớm có thể diệt trừ

今遇大悲 圓滿神咒。速能滅除。

jīn yù dà bēi yuán mǎn shén zhòu sù néng miè chú

những tội chướng như vậy. Cho nên chúng con tâm tụng trì,

如是罪障。故於今日。至心誦持。

rú shì zuì zhàng gù yú jīn rì zhì xīn sòng chí

quy hướng Quán Thế Âm Bồ-tát, cùng mười phương Đại Sư,

歸向觀世音菩薩及十方大師。

guī xiàng guān shì yīn pú sà jí shí fāng dà shī

phát Bồ-đề tâm, tu chân ngôn chân hạnh cùng với chúng sanh

發菩提心。修真言行。與諸眾生。

fā pú tí xīn xiū zhēn yán háng yǔ zhū zhòng sheng

phát lồ sám hối, cầu xin sám hối, nguyện đều tiêu trừ.

發露眾罪。求乞懺悔。畢竟消除。

fā lù zhòng zuì qiú qǐ chàn huǐ bì jìng xiāo chú

Duy nguyện đại bi Quán Thế Âm Bồ-tát Ma-ha-tát,

惟願大悲 觀世音菩薩摩訶薩。

wéi yuán dà bēi guān shì yīn pú sà mó hē sà

ngàn mắt chiếu soi, ngàn tay hộ trì, khiến cho chúng con nội chương

千手護持。千眼照見。令我等內外

qiān shǒu hù chí qiān yǎn zhào jiàn lìng wǒ děng nèi wài

ngoại chương tiêu diệt, tự tha hạnh nguyện viên thành,

障緣寂滅。自他行願 圓成。

zhàng yuán jì miè zì tā héng yuàn yuán chéng

khai bản kiến tri, hàng phục chúng ma, chế ngự ngoại đạo,

開本見知。制諸魔外。三業精進。

kāi běn jiàn zhī zhì zhū mó wài sān yè jīng jìn

ba nghiệp tinh tấn tu nhân Tịnh-độ. Đến ngày mệnh chung

修淨土因。至捨此身。更無他趣。

xiū jìng dù yīn zhì shě cǐ shēn gèng wú tā qù

không đi về đâu, quyết định vãng sanh An Lạc thế giới

決定得生。阿彌陀佛。極樂世界。

jué dìng dé shēng ē mí tuó fó jí lè shì jiè

Phật A Di Đà, thân thừa cúng dường đại bi Quán Thế Âm, đầy đủ

親承供養。大悲觀音。具諸總持。

qīn chéng gòng yang dà bēi guān yīn jù zhū zǒng chí

tổng trì, rộng độ quần mê, đồng thoát khổ luân, đồng tới trí địa.

廣度群品。皆出苦輪。同到智地。

guǎng dù qún pǐn jiē chū kǔ lún tóng dào zhì dì

(đứng dậy, chủ lễ xướng)

(起立, 主者舉)

Sám hối phát nguyện rồi, chí tâm đánh lễ Tam-bảo (1 lạy, đứng dậy và xá).

懺悔發願已。歸命禮三寶。 (拜, 起立, 問訊)

chàn huǐ fā yuàn jǐ guī mìng lǐ sān bǎo

(hai bên thay phiên 1 lần và 1 lạy)

(兩邊輪流一唱一拜)

Nam Mô Thập Phương Phật

南無十方佛。

ná mó shí fāng fó

Nam Mô Thập Phương Pháp

南無十方法。

ná mó shí fāng fǎ

Nam Mô Thập Phương Tăng

南無十方僧。

ná mó shí fāng sēng

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

南無本師釋迦牟尼佛。

ná mó běn shī shì jiā móu ní fó

Nam Mô A Di Đà Phật

南無阿彌陀佛。

ná mó ē mí tuó fó

Nam Mô Thiên Quang Vương Tĩnh Trị Phật

南無千光王靜住佛。

ná mó qiān guāng wáng jìng zhù fó

Nam Mô Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đại Đà Ra Ni

南無廣大圓滿無礙大悲心大陀羅尼。

ná mó guǎng dà yuán mǎn wú ài dà bēi xīn dà tuó luó ní

Nam Mô Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát

南無千手千眼觀世音菩薩。

ná mó qiān shǒu qiān yǎn guān shì yīn pú sà

Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát

南無大勢至菩薩。

ná mó dà shì zhì pú sà

Nam Mô Tổng Trì Vương Bồ Tát.

南無總持王菩薩。

ná mó zǒng chí wáng pú sà

Tự quy y Phật Đương nguyện chúng sanh

自皈依佛。 當願眾生。

zì guī yī fó dāng yuàn zhòng sheng

Thể giải đại đạo. Phát vô thượng tâm. (1 lạy)

體解大道。 發無上心。 (一拜)

tǐ jiě dà dào fā wú shàng xīn

Tự quy y Pháp. Đương nguyện chúng sanh

自皈依法。 當願眾生。

zì guī yī fǎ dāng yuàn zhòng sheng

Thâm nhập kinh tạng. Trí huệ như hải. (1 lạy)

深入經藏。 智慧如海。 (一拜)

shēn rù jīng zàng zhì huì rú hǎi

Tự quy y Tăng. Đương nguyện chúng sanh

自皈依僧。 當願眾生。

zì guī yī sēng dāng yuàn zhòng sheng

Thống lý đại chúng. Nhất thiết vô ngại. (1 lạy)

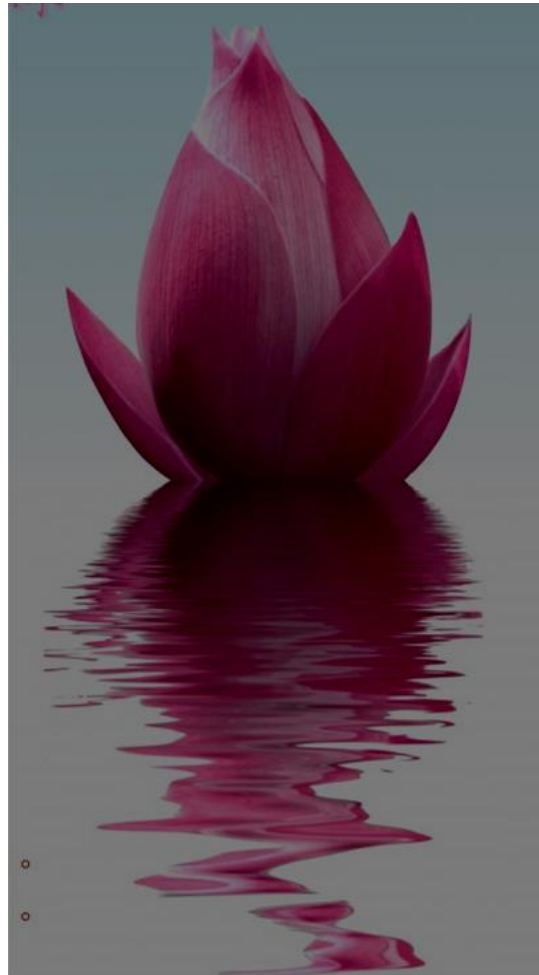
統理大眾。一切無礙。和南聖眾 (一拜)

tǒng lǐ dà zhòng yī qiè wú ài hé nán shèng zhòng

Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ-tát (3 lần)

南無大悲觀世音菩薩。 (三稱)

ná mó dà bēi guān shì yīn pú sà



Tán 讚

Thánh Quan tự tại,
聖觀自在。
shèng guān zì zài

Cổ Phật thù hình
古佛垂形。
gǔ fó chuí xíng

Nhất thiên thủ nhãn triển từ tâm
一千手眼展慈心。
yī qiān shǒu yǎn zhǎn cí xīn

Cửu giới bạt trầm luân.
九界拔沉淪。
jiǔ jiè bá chén lun

Thần chú công thâm
神咒功深。
shén zhòu gōng shēn

Vạn thiện tất biên tăng.
萬善悉駢臻。
wàn shàn xī pián zhēn

Nam Mô Thích Vô Úy Bồ Tát Ma Ha Tát.

(3 niệm, 3 lạy)

南無施無畏菩薩摩訶薩。 (三稱三拜)

ná mó shī wú wèi pú sà mó hē sà

BÁI SÁM CÔNG ĐỨC HỒI HƯỚNG 禮懺功德迴向

Lễ sám công đức thù thắng hạnh.
Vô biên thắng phước giai hồi hướng.
Phổ nguyện trăm nịch chư chúng sanh.
Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát.
Thập phương tam thế nhất thiết Phật.
Nhất thiết Bồ-tát Ma-ha-tát.
Ma-ha bát-nhã ba-la-mật.

唵嘛呢叭咪吽。	禮懺功德殊勝行。
Om mani padme hum	lǐ chàn gong dé shū shèng xíng.
唵嘛呢叭咪吽。	無邊勝福皆迴向。
Om mani padme hum	wú biān shèng fú jiē huí xiàng
唵嘛呢叭咪吽。	普願沉溺諸眾生。
Om mani padme hum	pǔ yuàn chén nì zhū zhòng shēng
唵嘛呢叭咪吽。	速往無量光佛刹。
Om mani padme hum	sù wǎng wú liàng guāng fó shā.
唵嘛呢叭咪吽。	十方三世一切佛。
Om mani padme hum	shí fāng sān shì yī qiè fó
唵嘛呢叭咪吽。	一切菩薩摩訶薩。
Om mani padme hum	yī qiè pú sà mó hē sà
唵嘛呢叭咪吽。	摩訶般若波羅蜜。
Om mani padme hum	mó hē bō rě bō luó mì

Trì Chú Đại Bi Phát Nguyện Văn 持大悲咒發願文

稽首觀音大悲主 (叩)	願力宏深相好身
千臂莊嚴普護持	千眼光明遍觀照
真實語中宣密語	無為心內起悲心
速令滿足諸希求	永始滅除諸罪業 (叩)
龍天聖眾同慈護	百千三昧頓薰修
受持身是光明幢	受持心是神通藏
洗滌塵勞願濟海	超證菩提方便門
我今稱誦誓皈依	所願從心悉圓滿 (叩)

Khế thủ Quan Âm Đại bi chủ,
Thiên tí trang nghiêm phổ hộ trì,
Chân thật ngữ trung tuyên mật ngữ,
Tốc linh mãn túc chư hy cầu,
Long Thiên Thánh chúng đồng từ hộ,
Thọ trì thân thị quang minh tràng,
Tẩy địch trần lao nguyện tế hải,
Ngã kim xưng tụng thệ qui y,

Nguyện lực hoằng thâm tướng hảo thân.
Thiên nhãn quang minh biến quán chiếu.
Vô vi tâm nội khởi bi tâm,
Vĩnh sử diệt trừ chư tội nghiệp.
Bách thiên tam muội đốn huân tu,
Thọ trì tâm thị thần thông tạng.
Siêu chứng Bồ-đề phương tiện môn.
Sở nguyện tùng tâm tốc viên mãn.

宣化上人開示：

大悲咒（共 84 句，誦 5 遍，108 遍，21 遍（大悲懺））

方法 1：誦五遍，分別代表五方佛部，分鎮五大魔軍。一遍也不能多，一遍也不能少。

方法 2：誦一百零八遍。（誦二十一遍一般是大悲懺用）

宣化上人開示：《日光菩薩陀羅尼》和《月光菩薩陀羅尼》，誦持《大悲咒》的，一定要誦這兩個陀羅尼咒，功力才大。（最好也誦 5 遍）

Chú Đại Bi gồm 84 câu. Trì Chú Đại Bi 5 biến. Trì 5 biến biểu tượng cho 5 phương Phật chấn ngũ đại ma quân. Một cách khác là trì 108 biến. Đối với Đại Bi Sám trì 21 biến.

Tuyên Công Thượng Nhơn khai thị: Trì Chú Đại Bi thì nên trì thêm hai bài chú: Nhật Quang Bồ Tát Đà Ra Ni và Nguyệt Quang Bồ Tát Đà Ra Ni (mỗi bài 5 biến). Như vậy công lực mới lớn.

1、南無日光菩薩（三稱） NAM MÔ NHẬT QUANG BỒ TÁT
 《日光菩薩陀羅尼》 NHẬT QUANG BỒ TÁT ĐÀ RA NI
 ná mó bó tuó qú nà mí
南無勃陀瞿那迷

ná mó dá mó mò hē dī
南無達摩莫訶低

ná mó sēng qié duō yè ní
南無僧伽多夜泥

dǐ li bù bì sà duō yán nà mó
底哩部畢薩咄簷納摩。

2、南無月光菩薩（三稱） NAM MÔ NGUYỆT QUANG BỒ TÁT 《月光菩薩陀羅尼》 NGUYỆT QUANG BỒ TÁT ĐÀ RA NI

shēn dī dì tú sū zhà
深低帝屠蘇吒

ā ruò mì dì wū dū zhà
阿若蜜帝烏都吒

shēn qí zhà
深耆吒

bō lài dì
波賴帝

yē mí ruò zhà wū dū zhà
耶彌若吒烏都吒

jū luó dì zhà qí mó zhà
拘羅帝吒耆摩吒

suō pó hē
沙婆訶

THIÊN THỦ THIÊN NHÃN QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT VÔ NGẠI ĐẠI BI TÂM ĐÀ RA NI DỊCH THÍCH.

- **Nam-mô** dịch là quy mạng, vâng theo.
- **Hắc ra đát na** dịch là Bảo.
- **Đa ra dạ** dịch là Tam.
- **Đa** là làm lễ.

Câu đầu dịch là quy y chung ngôi Tam Bảo, nghĩa là quy mạng lễ 10 phương vô tận Tam Bảo.

- **Nam-mô** nghĩa như trước.
- **A rị** dịch là bậc thánh, lại dịch là xa lìa các pháp bất thiện; **da** dịch là lễ.
- **Bà lô yết-đế** dịch là quán, hoặc quang, lại dịch là chỗ quán sát; **thước bát ra** dịch là Tự Tại hoặc Thế Âm; **da** dịch là lễ.
- **Bồ đề** dịch là giác; **tát đỏa** dịch là độ; **bà da** dịch là lễ.
- **Ma-ha** dịch là đại, đa, thắng; **tát đỏa** dịch là đồng mãnh; **bà da** dịch là lễ.
- **Ma-ha** dịch là đại; **ca lô** dịch là bi; **ni ca** dịch là tâm; **da** dịch là lễ.

Năm câu này là Bồ Tát tự giác, tự độ, giác ngộ cho người, độ cho người.

- **Án** dịch là Bốn mẫu, nghĩa là: có câu chú bốn mẫu này thì dẫn ra khỏi 10 loại pháp môn: Câu chữ, quán trí, hạnh nguyện giáo lý, nhân quả.
- **Tát bàn ra** dịch là tự tại; **phạt duệ** dịch là Thế Tôn, Thánh tôn.
- **Số đát na** dịch là chánh giáo thắng diệu, là sanh vào chỗ cao thượng thù thắng, lại dịch là được thân tối thắng ở chỗ mầu

nhệm hoặc dịch là nơi tối thượng thừa; **đát tỏa** dịch là nói cười hoan hỷ.

Ba câu này: Câu **Án** là chú mẫu, câu **Tát** là Phật, câu **Số đát** là Pháp. Nói rõ về Thánh hiền gia hộ vậy.

- **Nam-mô** dịch là quy mạng; **tát kiết lật** dịch là lễ bái; **đỏa, y mông** dịch là ngã, cái ngã của vô ngã; **a rị da** dịch là bậc thánh.
- **Bà lô Yết-đế** dịch là quán; **thất Phật ra** dịch là Thế Âm; **lăng đà bà** dịch là hải đảo hoặc gọi là Bồ đề Lạc Già dịch là Tiểu bạch hoa sơn, tức là Đại Bi xứ cũng gọi là Cung từ ái. Tây Vực Ký chép: Núi Đát Lạc Già ở biển Nam Hải, có Thạch Thiên cung, là ngôi nhà ở nhân du của Bồ Tát Quán Tự Tại.

Hai câu này, chúc nguyện gia hộ hiển hóa công đức bảo sơn, trang nghiêm thù thắng. Như thiên cung không thể đến, vậy câu trên là người câu dưới là xứ.

- **Nam-mô** dịch là quy mạng; **na ra** dịch là hiền; **cần trì** dịch là ái. Hợp chung gọi là hiền ái tức là lòng từ bi, lòng cung kính, tâm vô thượng bồ đề.
- **Hê rị** dịch là tâm, ý nói tâm không nhiễm trước; **ma ha bàn đa sa mế** dịch là đại quang minh hoặc dịch là Trường chiếu minh, tức không quán tâm vậy.
- **Tát bà** dịch là nhứt thiết tức tâm bình đẳng; **a tha đậ** dịch là giàu có vui vẻ không nghèo hoặc dịch là như ý không diệt, tức là tâm vô vi; **du bằng** dịch là nghiêm tịnh không lo lắng tức là tâm vô tử.
- **a thệ dụng** dịch là pháp vô kiến thủ hoặc dịch là vô tử giáo, tức là tâm khiêm hạ, tâm không tạp loạn.

Bốn câu này là tâm pháp trí tuệ của Bồ Tát, xét trong kinh Đại Bi thì 10 loại tâm này tức là Đà La Ni tương mạo, nên nương theo đây mà tu hành.

- **Tát bà tát đa** dịch là tất cả đại thân tâm Bồ-tát; **na ma bà tát đa** dịch là đồng chơn khai sĩ, tức danh hiệu của Pháp Vương Tử. Phật là bậc Pháp Vương, còn Bồ-tát vào ngôi Pháp chánh, cho đến thập địa đều gọi là ngôi Pháp Vương Tử.
 - **Na ma** dịch là vô đẳng đẳng; **bà đa** dịch là Thế Tôn, tức 10 phương chư Phật.
 - **Ma phạt đặc độ** dịch là Thiên thân thế hữu. Hai câu này lễ cầu Phật Bồ-tát lán thiên thân thế hữu cho mình để thành tựu tất cả.

Sáu đoạn trên là quy kính cầu mong thánh hiền gia hộ.

- **Đát diệt tha** dịch là liền nói chú rằng: Tức là chỉ trong chú nói về thánh hiệu bí tâm của Bồ-tát.
- **Án**, chơn ngôn, tự chủng thủ ấn, trí nhãn của các pháp môn vậy, hoặc gọi là Sở vị (điều được gọi) nghĩa dẫn sanh.
- **A bà lô hê** dịch là Quán Âm.
- **Lô ca đế** dịch là Thế Tự Tại hoặc dịch là Thế Tôn.
- **Ca ra đế** dịch là bi, vì hay cứu khổ cứu nạn, còn dịch là Tác, do vì hưng khởi đạo nghiệp.
- **Di hê rị**: 1) Thuận giáo. 2) Vô tâm.
- **Ma ha bồ đề tát đỏa** dịch là đại đạo tâm đồng mãnh.

Sáu câu này là Bồ-tát đầy đủ cả định huệ, muôn hạnh nghiêm thân bi khổ tác pháp, theo tâm chúng sanh, vốn không có tướng sanh. Cho nên nay hiện ra 32 ứng thân, 14 pháp vô úy, 4 pháp không nghĩ bàn, được chơn viên thông thành tựu bồ đề.

- ❖ **Tát bà tát bà** dịch là tất cả lợi lạc.
- ❖ **Ma ra ma ra** dịch là tăng trưởng, lại dịch là như ý, tùy ý, tức là Như Ý Châu thủ nhãn.
- ❖ **Ma hê ma hê** dịch là vô tâm cực ý, lại dịch là đại tự tại tức là Mây Năm Sắc thủ nhãn.
- ❖ **Rị đà dụng** dịch là liên hoa tâm, tức là Hoa Sen Sanh thủ nhãn.

- ❖ **Câu lô câu lô** dịch là tác pháp, lại là tác dụng trang nghiêm, lại dịch là thối Pháp loa kết giới, tức là Bảo Loa thủ nhãn.
- ❖ **Yết môn** dịch là biện sự, công đức, ý nói làm xong các việc công đức, tức là Hoa Sen Trắng thủ nhãn.
- ❖ **Độ lô độ lô** dịch là vượt đến bờ biển minh tinh, nghĩa là sáng suốt mà hay khơi thông, định mà thanh tịnh, tức là Nguyệt Tịnh Ma Ni thủ nhãn.
- ❖ **Phạt xà da đế** dịch là quảng bác nghiêm tịnh, lại dịch là quăng đại, lại dịch là vượt qua sanh tử tức là Bàn Bài thủ nhãn.
- ❖ **Ma ha phạt xà da đế** dịch là tối thắng quảng đại pháp đại đạo, tức là Bảo Kích thủ nhãn.
- ❖ **Đà ra đà ra** dịch là năng tổng ấn trì, tức là tịnh bình thủ nhãn.
- ❖ **Địa rị ni** dịch là rất mạnh mẽ, tịch diệt, khiết tịnh, lại dịch là ngăn giữ đập vỡ, tức là Thiết Câu thủ nhãn.
- ❖ **Thất Phật ra da** dịch là Quán Tự Tại, lại dịch là phóng quang, hoặc ánh sáng của lửa cháy, tức là Nhật Cung thủ nhãn.
- ❖ **dá ra dá ra** dịch là hành động, tức là Bảo Đạt thủ nhãn.
- ❖ **Ma mạ** dịch là ngã sở, tức là Bạch Phất thủ nhãn; **phạt ma ra** dịch là tối thắng ly cấu hoặc vô tỷ như ý, tức Hóa Cung Điện thủ nhãn.
- ❖ **Mục đế lệ** dịch là giải thoát, tức là dương chi thủ nhãn.
- ❖ **Y hê y hê** dịch là thuận giáo thuận triệu, lại gọi là tâm đao, tức Đầu Lô Trượng thủ nhãn.
- ❖ **Thất na thất na** dịch là đại trí hoằng thệ, tức Bảo Kính thủ nhãn.
- ❖ **A ra sâm** dịch là Chuyển Luân Pháp Vương, tức Hóa Phật thủ nhãn.
Phật ra xá lợi dịch là giác thân tử, tức Sở Châu thủ nhãn.
- ❖ **Phạt sa phạt sâm** dịch là hoan ngữ hoan tiếu, lại dịch là trượng phu sĩ phu, tức Bảo Cung thủ nhãn.
- ❖ **Phật ra** dịch là tử; **xá da** dịch là tượng, hợp chung lại có nghĩa là cái thân của tâm giác tượng vương, tức Tử Liên Hoa thủ nhãn.
- ❖ **Hô lô hô lô ma ra** dịch là tác pháp như ý, lại dịch là chẳng xa lìa ta, tức là Ngọc Hoàn thủ nhãn.
- ❖ **Hô lô hô lô hê rị** dịch là tác pháp vô niệm, lại dịch là tác pháp tự tại, tức là Bảo Bát thủ nhãn.

- ❖ **Ta ra ta ra** dịch là sức kiên cố, tức là Kim Cang Xử thủ nhãn.
- ❖ **Tất rị tất rị** dịch là đồng mãnh thù thắng kiết tường, tức là Hợp Chưởng thủ nhãn.
- ❖ **Tô rô tô rô** dịch là nước cam lồ, tức là thí Cam Lộ thủ nhãn.
- ❖ **Bồ đề dạ, bồ đề dạ** dịch là giác đạo giác tâm, tức là Bất Thoái Kim Luân thủ nhãn.
- ❖ **Bồ đà dạ, bồ đà dạ** dịch là tri giả, giác giả, tức là Đảnh Thượng Hóa Thân Phật thủ nhãn.
- ❖ **Di đế rị dạ** dịch là chánh lượng, đại lượng, lại dịch là tâm đại từ bi, tức là Tích Trượng thủ nhãn.
- ❖ **Na ra cần trì** dịch là hiền ái, hiền thủ, lại dịch là thiện hộ thiện đảnh, tức là Bảo Đảnh thủ nhãn.
- ❖ **Địa rị sát ni na** dịch là kiên lợi, lại dịch là kiếm, tức Bảo Kiếm thủ nhãn vậy.

Trên đây là tổng nói rõ các pháp tổng trì đã xong.

- ❖ **Ba dạ ma na** dịch là danh văn, tiếng tốt vang khắp 10 phương vậy, dịch là hỷ xưng nghĩa là hoan hỷ khen ngợi danh hiệu, lại dịch là thành danh nghĩa là thành tựu vậy, tức là Bảo Tiểu thủ nhãn.

Ta-bà ha tổng cộng có 6 nghĩa dịch là:

1. thành tựu
2. cát tường
3. viên tịch
4. tức tai
5. tăng ích
6. vô trụ

Những câu ở dưới cũng đều đồng nghĩa này.

- ❖ **Tất đà dạ** dịch là đốn kiết, lại dịch là thành biện hoặc thành lợi hoặc thành tựu tất cả nghĩa, hoặc mọi nơi đều xưng tán; **ta-bà ha** ý nghĩa giống như trên.
- ❖ **Ma ha tất đà dạ ta-bà ha** dịch là thành tựu tất cả mọi thứ. Hai câu này tức là Bảo Kinh thủ nhãn vậy.

Tất đà dịch là thành tựu lợi ích; **du nghệ** dịch là vô vi hư không.

- ❖ **Thất bàn ra dạ** dịch là tự tại; **ta-bà ha** hợp nghĩa ở trên, nghĩa là vô vi pháp tánh lý địa, thành tựu tự tại vậy, tức là Bảo Khiếp thủ nhãn.
 - **Na ra cản trì ta-bà ha** dịch là hiền ái thành tựu.
- ❖ **Ma ra** dịch là như ý; **na ra** dịch là tôn thượng hỉ, tức là Quyển Sách thủ nhãn; **ta-bà ha** giống như trước.
- ❖ **Tất ra tăng** dịch là ái hộ; **a mục khư da** dịch là bất không bất xả ái chúng hòa hợp, tức là Việt Phủ thủ nhãn; **ta-bà ha** giống như trước.
- ❖ **Ta-bà** dịch là nhẫn, nhẫn ái, lại dịch là thiện thuyết, thiện đạo; **ma ha** dịch là đại thừa pháp; **a tất đà dạ** dịch là vô lượng thành tựu; **ta-bà ha** dịch là cứu cánh đến bờ đại thừa pháp kia, tất cả đều thành tựu vậy, tức là Bồ Đào thủ nhãn.
- ❖ **Giả kiết ra** dịch là kim cang luân, lại dịch là hàng phục oán ma; **a tất đà dạ ta-bà ha** dịch là vô tỷ thành tựu, nối liền với câu trên tức là Bạt Chiết La thủ nhãn.
- ❖ **Ba đà** dịch là hoa sen đỏ; **ma kiết** dịch là thiện thắng; **tất đà dạ ta-bà ha** dịch là tất cả đều thành tựu, nối liền với câu trên tức là Hồng Liên Hoa thủ nhãn.
- ❖ **Na ra cản trì** dịch là hiền thủ; **bàn dà ra dạ** dịch là Thánh tôn hoặc dịch là Quán Tự Tại, tức là Thí Vô Úy thủ nhãn; **ta-bà ha** giống như trên.
 - **Ma bà rị thắng** dịch là đại dũng, lại dịch là anh hùng đức; **yết ra dạ** dịch là sanh tánh, bổn tánh; **ta-bà ha** , nối liền với câu trên nghĩa là sanh tánh, bổn tánh, đại dũng đức, tất cả đều thành tựu vậy, tức là gồm nhiếp 1000 tay mắt.
 - **Nam-mô** dịch là quy mạng; **hắc ra đát na** dịch là bảo; **đa ra dạ da** dịch là tam; **da** dịch là lễ.
 - **Nam-mô** dịch là quy mạng; **a rị** dịch là bậc thánh; **da** dịch là lễ.
 - **Bà lô Yết-đế** dịch là Quán;
 - **Thước bàn ra** dịch là Tự Tại; **dạ** dịch là lễ;
 - **Ta-bà ha** dịch là thành tựu.

- **Án** nghĩa là dẫn sanh.
- **Tất điện đô** dịch là thành tựu cõi nước của con.
- **Mạn đa ra** dịch là đạo tràng pháp hội.
- **Bạt đà dạ** dịch là tùy tâm tròn đầy.
- **Ta-bà ha.**

Phần trích giải thích Đại Bi Chú đã xong